

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		482,356,528,116	430,747,725,897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39,620,982,137	36,961,259,775
111	1. Tiền		39,620,982,137	36,961,259,775
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3,222,579,600	3,800,798,800
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7,570,896,000	9,191,002,736
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4,348,316,400)	(5,390,203,936)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		181,674,330,881	211,966,269,408
131	1. Phải thu khách hàng		156,840,779,874	195,280,141,646
132	2. Trả trước cho người bán		27,181,355,931	18,408,141,853
135	3. Các khoản phải thu khác	5	369,784,775	376,484,757
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,717,589,699)	(2,098,498,848)
140	IV. Hàng tồn kho	6	245,438,339,217	166,392,911,090
141	1. Hàng tồn kho		245,561,734,657	166,935,552,664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(123,395,440)	(542,641,574)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,400,296,281	11,626,486,824
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,891,939,492	2,743,438,430
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7,713,683,901	7,334,578,833
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7,996,896	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1,786,675,992	1,548,469,561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		185,117,307,608	195,474,573,006
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,014,080,300	1,014,080,300
218	1. Phải thu dài hạn khác		1,014,080,300	1,014,080,300
220	II. Tài sản cố định		175,836,480,759	165,861,994,395
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	157,744,952,863	150,964,531,648
222	- Nguyên giá		342,695,891,759	319,282,014,354
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184,950,938,896)	(168,317,482,706)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	4,564,925,666	4,844,229,152
228	- Nguyên giá		5,882,139,439	5,882,139,439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,317,213,773)	(1,037,910,287)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	13,526,602,230	10,053,233,595
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	-	18,663,525,395
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	24,817,200,000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(6,153,674,605)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6,865,559,487	8,286,517,548
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5,241,112,941	6,718,736,628
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		234,617,568	234,617,568
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,389,828,978	1,333,163,352
269	VI. Lợi thế thương mại	12	1,401,187,062	1,648,455,368
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		667,473,835,724	626,222,298,903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		470,024,544,872	438,375,419,127
310	I. Nợ ngắn hạn		455,511,025,926	412,700,411,951
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	319,240,675,836	282,078,151,436
312	2. Phải trả người bán		57,974,534,584	65,016,444,640
313	3. Người mua trả tiền trước		8,401,343,141	8,552,767,435
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12,962,040,752	8,402,557,826
315	5. Phải trả người lao động		30,425,185,991	34,439,870,662
316	6. Chi phí phải trả	15	6,309,533,264	6,964,127,794
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	13,960,884,307	3,057,612,846
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,236,828,051	4,188,879,312
330	II. Nợ dài hạn		14,513,518,946	25,675,007,176
333	1. Phải trả dài hạn khác		103,279,508	118,289,508
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	13,949,591,342	25,022,849,963
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		460,648,096	533,867,705
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		189,589,611,611	180,487,683,397
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	189,589,611,611	180,487,683,397
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,006,460,000	120,006,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94,124,148)	(94,124,148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20,878,293,769	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	407,195,209
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,786,977,616	1,266,400,161
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		6,730,160,147	4,450,495,070
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40,281,844,227	54,451,257,105
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		7,859,679,241	7,359,196,379
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		667,473,835,724	626,222,298,903

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/12	01/01/2012
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		340,317,363	260,810,371
2. Ngoại tệ các loại (USD)			
- Đồng Euro		34,342.05	24,101.94
- Đô la Mỹ		383,730.25	327,569.39

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/09/2012	đến 30/09/2011
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1,165,471,306,841	1,299,775,047,968
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	490,210,988	2,430,000,000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1,164,981,095,853	1,297,345,047,968
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1,011,207,483,334	1,128,940,440,684
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153,773,612,519	168,404,607,284
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3,461,630,440	6,856,078,568
22	7. Chi phí tài chính	24	25,226,962,411	39,553,663,793
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24,213,409,655	32,030,748,585
24	8. Chi phí bán hàng		46,423,590,194	45,279,320,460
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		36,573,548,360	34,221,206,812
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49,011,141,994	56,206,494,787
31	11. Thu nhập khác		8,906,317,688	4,686,859,868
32	12. Chi phí khác		1,908,321,240	1,934,004,431
40	13. Lợi nhuận khác		6,997,996,448	2,752,855,437
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56,009,138,442	58,959,350,224
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		11,231,915,234	13,390,457,131
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44,777,223,208	45,568,893,093
61	18. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2,077,653,749	1,913,234,304
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		42,699,569,459	43,655,658,789
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	3,558	5,076

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/07/2012	Từ 01/01/2012	Từ 01/07/2011	Từ 01/01/2011
			đến 30/09/2012	đến 30/09/2012	đến 30/09/2011	đến 30/09/2011
			VND		VND	
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	422,998,322,301	1,165,471,306,841	466,147,699,435	1,299,775,047,968
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	112,268,853	490,210,988		2,430,000,000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	422,886,053,448	1,164,981,095,853	466,147,699,435	1,297,345,047,968
11	4. Giá vốn hàng bán	22	370,851,576,943	1,011,207,483,334	409,801,555,693	1,128,940,440,684
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52,034,476,505	153,773,612,519	56,346,143,742	168,404,607,284
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	268,265,928	3,461,630,440	499,099,263	6,856,078,568
22	7. Chi phí tài chính	24	5,109,032,588	25,226,962,411	11,586,228,109	39,553,663,793
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,786,615,201	24,213,409,655	11,684,316,599	32,030,748,585
24	8. Chi phí bán hàng		16,545,075,758	46,423,590,194	13,168,584,857	45,279,320,460
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,073,495,692	36,573,548,360	11,305,463,921	34,221,206,812
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18,575,138,395	49,011,141,994	20,784,966,118	56,206,494,787
31	11. Thu nhập khác		1,722,069,761	8,906,317,688	1,561,436,809	4,686,859,868
32	12. Chi phí khác		640,031,758	1,908,321,240	372,223,477	1,934,004,431
40	13. Lợi nhuận khác		1,082,038,003	6,997,996,448	1,189,213,332	2,752,855,437
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19,657,176,398	56,009,138,442	21,974,179,450	58,959,350,224
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4,796,431,628	11,231,915,234	5,739,069,334	13,390,457,131
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,860,744,770	44,777,223,208	16,235,110,116	45,568,893,093
61	18. Lợi ích của cổ đông thiểu số		377,783,660	2,077,653,749	779,632,956	1,913,234,304
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		14,482,961,110	42,699,569,459	15,455,477,160	43,655,658,789
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1,207	3,558	1,797	5,076

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Bình Định, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/09/2012	đến 30/09/2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56,009,138,442	58,959,350,224
	2. Điều chỉnh cho các khoản		48,382,001,211	56,639,837,447
02	Khấu hao tài sản cố định		26,869,677,121	23,535,825,281
03	Các khoản dự phòng		(6,995,717,424)	2,039,055,679
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		4,294,631,859	(965,792,098)
06	Chi phí lãi vay		24,213,409,655	32,030,748,585
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		104,391,139,653	115,599,187,671
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		30,750,806,768	56,683,036,549
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(78,626,181,993)	(67,232,825,726)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(6,022,507,321)	27,744,416,244
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1,329,122,625	(2,045,099,911)
13	Tiền lãi vay đã trả		(24,344,833,965)	(32,164,228,150)
14	Thuế TNDN đã nộp		(8,835,207,452)	(9,654,487,966)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39,990,000	1,577,859,514
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,311,396,160)	(1,819,043,789)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16,370,932,155	88,688,814,436
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(38,614,443,880)	(36,103,639,830)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		2,725,818,181	1,153,090,904
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(503,780,000)	(271,440,000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,296,086,270	663,509,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,391,619,574	463,536,292
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14,704,699,855)	(34,094,943,634)
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		892,466,453,891	864,873,026,503
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(867,562,427,171)	(933,709,199,482)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23,978,663,450)	(10,376,460,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		925,363,270	(79,212,632,979)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/09/2012	đến 30/09/2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,591,595,570	(24,618,762,177)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36,961,259,775	44,016,582,137
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68,126,792	169,075,236
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>39,620,982,137</u>	<u>19,566,895,196</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

LÊ VỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng). Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	ĐăkR'láp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/09/2012 bao gồm :

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú-Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 13 ngày 01/06/2012 do Sở Kế hoạch, Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng ; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc, thiết bị	03-09 năm
Phương tiện vận tải	04-12 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất	10 năm

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thắng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 2.037.324.933 VND.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó

(được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Phú Tài

Công ty được miễn 02 năm thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN trong 03 năm từ năm 2011 đến năm 2013 đối với thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

Công ty được miễn 01 năm thuế TNDN từ năm 2009, được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm từ năm 2010 đến 2013 đối với thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh tại Chi nhánh Khánh Hòa theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thắng Lợi. Năm 2012 là năm thứ hai Xí nghiệp Thắng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phát sinh tại Chi nhánh Đồng Nai theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/06/2012.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;

- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2012 là năm thứ 8 Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2,727,028,865	4,039,207,097
Tiền gửi ngân hàng	36,893,953,272	32,922,052,678
	39,620,982,137	36,961,259,775

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	9,191,002,736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(4,348,316,400)	(5,390,203,936)
	3,222,579,600	3,800,798,800

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày 30/09/2012:

Tên chứng khoán	Mã CK	Số lượng	Giá trị thuần có thể thực hiện		Dự phòng
			Giá mua VND	được VND	
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	VCB	96,654	6,391,366,000	2,851,293,000	(4,013,677,600)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	29,916	729,530,000	418,824,000	(334,638,800)
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoans Con Hồ		46,575	450,000,000	450,000,000	.
			7,570,896,000	3,720,117,000	(4,348,316,400)

Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 30/09/2012.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	369,784,775	376,484,757
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	113,852,667	80,324,560
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	218,100,000
- Phải thu về tiền thuế TNCN	37,253,515	46,818
- Phải thu các đối tượng khác	578,593	78,013,379
	369,784,775	376,484,757

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2,961,950,066	1,937,019,979
Nguyên liệu, vật liệu	128,050,420,764	78,138,377,829
Công cụ, dụng cụ	139,163,434	140,520,581
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71,579,099,757	58,833,707,056
Thành phẩm	2,243,103,047	1,508,010,855
Hàng hoá	40,587,997,589	26,377,916,364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(123,395,440)	(542,641,574)
	245,438,339,217	166,392,911,090

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	139,422,245,494	139,604,890,973	36,524,562,714	3,650,829,573	79,485,600	319,282,014,354
Số tăng trong kỳ	7,552,754,148	23,778,758,132	3,687,282,480	177,610,235	-	35,196,404,995
- Mua trong kỳ	-	23,778,758,132	3,687,282,480	177,610,235	-	27,643,650,847
- Đầu tư XD CB hoàn thành	7,552,754,148	-	-	-	-	7,552,754,148
Số giảm trong kỳ	(3,557,302,975)	(5,820,024,450)	(2,325,714,565)	-	(79,485,600)	(11,782,527,590)
- Thanh lý, nhượng bán	(3,557,302,975)	(5,820,024,450)	(2,325,714,565)	-	(79,485,600)	(11,782,527,590)
Số dư cuối kỳ	143,417,696,667	157,563,624,655	37,886,130,629	3,828,439,808	-	342,695,891,759
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	51,800,616,200	94,229,019,974	19,048,856,497	3,159,504,435	79,485,600	168,317,482,706
Số tăng trong kỳ	9,254,122,449	13,413,704,124	3,816,637,474	105,909,588	-	26,590,373,635
- Khấu hao trong kỳ	9,254,122,449	13,413,704,124	3,816,637,474	105,909,588	-	26,590,373,635
Số giảm trong kỳ	(3,557,302,975)	(4,328,369,867)	(1,991,759,003)	-	(79,485,600)	(9,956,917,445)
- Thanh lý, nhượng bán	(3,557,302,975)	(4,328,369,867)	(1,991,759,003)	-	(79,485,600)	(9,956,917,445)
Số dư cuối kỳ	57,497,435,674	103,314,354,231	20,873,734,968	3,265,414,023	-	184,950,938,896
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	87,621,629,294	45,375,870,999	17,475,706,217	491,325,138	-	150,964,531,648
Tại ngày cuối kỳ	85,920,260,993	54,249,270,424	17,012,395,661	563,025,785	-	157,744,952,863

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thăng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 2.037.324.933 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.620.100.550 VND.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay: 89.670.166.178 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	5,882,139,439	5,882,139,439
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5,882,139,439	5,882,139,439
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,037,910,287	1,037,910,287
Khấu hao trong kỳ	279,303,486	279,303,486
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	279,303,486	279,303,486
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,317,213,773	1,317,213,773
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4,844,229,152	4,844,229,152
Tại ngày cuối kỳ	4,564,925,666	4,564,925,666

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	6,149,220,340	3,232,192,272
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	6,149,220,340	279,563,925
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp 380	-	2,952,628,347
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	181,368,817	15,687,920
- Kho hàng Phan Văn Trị	181,368,817	15,687,920
Tại Xí nghiệp Toyota	789,115,130	774,808,360
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	789,115,130	774,808,360
Tại Xí nghiệp 380	3,394,377,128	4,572,391,361
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	-	459,812,391
- Cầu trục công 2,8 tấn (2 cái)	458,762,332	371,885,842
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	1,870,665,374	423,624,461
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	-	264,625,247
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	-	395,694,261
- Mỏ Ponbinao	50,636,672	50,636,672
- Chi phí làm mặt bằng	103,862,445	-
- Mở rộng nhà cửa chùm	901,359,396	-
- Máy cưa bỏ YinHua HLD	-	2,577,273,887
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	9,090,909	28,838,600
Tại Xí nghiệp Thăng Lợi	2,984,855,940	-
- Chi phí xây dựng Nhà xưởng mới	2,984,855,940	-
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	-	1,458,153,682
- Xây dựng đường nội bộ Công ty	-	49,206,518
- Máy đánh bóng đĩa 16 đầu	-	1,408,947,164
- XD hạ tầng nhà máy An Phú	27,664,875	-
	13,526,602,230	10,053,233,595

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	-	24,817,200,000
- Đầu tư Cổ phiếu ^[1]	-	15,150,000,000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ^[2]	-	9,667,200,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(6,153,674,605)
	-	18,663,525,395

^[1]Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Thành viên bất thường Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam ngày 02/08/2012. Công ty đã thực hiện thoái hóa vốn đầu tư tài chính tại Quỹ Con Hồ.

^[2]Tại ngày 03/01/2012, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH gỗ Hạnh Phúc cho Bà Võ Thị Hoài Châu với giá chuyển nhượng là 5,1 tỷ đồng và Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy với giá chuyển nhượng là 5,1 tỷ đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1,186,836,391	1,260,589,347
Chi phí có giá trị lớn chờ phân bổ	1,950,756,012	2,321,602,767
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2,030,897,157	3,009,714,926
Chi phí khác	72,623,381	126,829,588
	5,241,112,941	6,718,736,628

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	3,296,910,738
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	3,296,910,738
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,648,455,370
Số tăng trong kỳ	247,268,306
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	247,268,306
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,895,723,676
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1,648,455,368
Tại ngày cuối kỳ	1,401,187,062

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	316,341,675,836	268,871,572,797
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>313,402,815,893</i>	<i>265,122,007,898</i>
Vay ngắn hạn VND	128,259,413,976	146,438,550,516
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[1]	2,574,675,808	41,212,480,006
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	72,069,630,000	57,881,093,817
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	26,265,390,000	33,965,668,797
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn	27,349,718,168	13,379,307,896
Vay ngắn hạn USD	185,143,401,917	118,683,457,382
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[1]	33,150,007,033	26,524,573,596
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn	7,895,737,905	-
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	84,659,480,432	46,211,583,472
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	32,997,230,000	32,325,181,593
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[5]	26,440,946,547	13,622,118,721
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>2,938,859,943</i>	<i>3,749,564,899</i>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[6]	2,938,859,943	3,749,564,899
Vay đối tượng khác (Tại Cty CP Phú Tài)	2,899,000,000	329,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	12,877,578,639
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	-	<i>12,126,678,639</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	-	10,905,574,655
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	5,117,046,155
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	5,788,528,500
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	-	1,221,103,984
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	797,045,904
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	424,058,080
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	-	<i>750,900,000</i>
	319,240,675,836	282,078,151,436

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 30/09/2012 như sau:

^[1]Bao gồm 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2011/HĐTDHM ngày 05/06/2011, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo lãi suất hiện hành và không thay đổi trong thời gian vay;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu liên quan tới nguồn vốn tài trợ của ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế.

Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2012/HĐTDHM ngày 06/06/2012, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp cầm cố tài sản của bên vay/bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố đã, đang và sẽ ký với ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi SXKD bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng kinh tế với đối tác, toàn bộ tài sản của công ty là văn phòng nhà xưởng, máy móc, thiết bị vật tư, nguyên liệu, hàng hóa.

^[2]Hợp đồng vay số 4301-LAV-201200008 ngày 23/12/2011 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quy Nhơn, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 16 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh đồ gỗ xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 12 tháng; thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do 2 bên thỏa thuận nhưng không quá 06 tháng;
- Lãi suất vay: Áp dụng lãi suất cho vay linh hoạt trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đối với USD: 8,5%/năm; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đối với VNĐ: 17,95%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn.
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

^[3]Bao gồm các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng từng lần số 104/HĐTD ngày 20/02/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 615.000 USD;
- Mục đích vay: Nhập khẩu gỗ để kinh doanh thương mại;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 181/HĐTD ngày 23/03/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 228/HĐTD ngày 16/04/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 400.000 USD;
- Mục đích vay: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 309/HĐTD ngày 25/05/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 950.000 USD;
- Mục đích vay: mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 322/HĐTD ngày 30/05/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 1.500.000 USD;
- Mục đích vay: mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

^[4]Hợp đồng số 72.11.401.700093.TD.DN ngày 12/08/2011 Vay Ngân hàng TMCP quân đội - CN Bình Định với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 130 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc năm 2011-2012 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay;
- Thời hạn vay: Từ 6 tháng đến 9 tháng tùy theo từng kế ước;
- Lãi suất vay: Là lãi suất cố định hoặc thả nổi theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ do Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Quân Đội ban hành và công bố từng thời kỳ và được hai bên thể hiện trên kế ước nhận nợ theo từng lần giải ngân mà không cần ký bất cứ văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng nào;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Công ty và xí nghiệp Thăng Lợi-đơn vị thành viên, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 30 tỷ VND, thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của XN Toyota Đà Nẵng và XN TOYOTA Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm 1 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do bên Ngân hàng tài trợ; thế chấp toàn bộ nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100-Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 29.741.124.602 VND; thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 6.246.872.265 VND; thế chấp hệ thống nhà xưởng hình thành trong tương lai trị giá 7.708.119.000 VND; thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Công ty trị giá tại mọi thời điểm 30 tỷ VND và các tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định.

^[5]Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ngày 22/06/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 16/05/2012, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tăng vốn lưu động nói chung;
- Thời hạn vay: Tối đa 365 ngày;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng lợi tiện ích;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ hàng hóa hay hàng tồn kho tại Lô 14, KCN Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với giá trị ròng ghi trên sổ sách ít nhất bằng 2.000.000 USD hiện do công ty sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa hay hàng tồn kho đó; thế chấp bất kỳ hàng tồn kho nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng tiện ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp; thế chấp tiền bảo hiểm đối với hàng tồn kho đã nêu.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4,811,026,656	1,960,240,293
Thuế xuất, nhập khẩu	-	964,278,608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,935,858,456	4,539,150,674
Thuế thu nhập cá nhân	139,325,764	144,029,361
Thuế tài nguyên	174,570,140	132,941,460
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	99,735,133	30,000,000
Các loại thuế khác	720,101,400	582,662,634
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42,380,700	49,254,796
	12,962,040,752	8,402,557,826

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	549,230,685	878,040,357
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	783,768,361	510,136,015
Trích trước chi phí tiền điện	609,229,812	617,483,784
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	922,471,780	1,540,517,071
Trích trước chi phí thuê đất	2,774,073,693	2,856,325,819
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	99,203,791	35,365,992
Chi phí phải trả khác	571,555,142	526,258,756
	6,309,533,264	6,964,127,794

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	120,033,147	319,585,956
Bảo hiểm xã hội	1,029,317,620	13,312,760
Bảo hiểm y tế	103,204,576	-
Bảo hiểm thất nghiệp	44,403,353	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	5,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,663,925,611	2,719,714,130
- Phải trả về tiền trợ cấp thai sản, ốm đau	63,975,784	57,451,228
- Lãi vay cá nhân phải trả	247,763,228	50,377,866
- Công nợ phải trả Quân khu	397,544,120	881,032,890
- Các quỹ ủng hộ	341,162,886	345,553,358
- Quỹ hỗ trợ đời sống	1,019,100	1,019,100
- Tiền Đảng phí phải nộp	107,028,852	88,298,384
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	52,420,000	158,803,000
- Tiền đền bù	11,141,650,344	592,491,344
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	119,212,091	392,500,955
- Doanh thu chưa thực hiện	-	26,830,660
- Phải trả, phải nộp khác	192,149,206	125,355,345
	13,960,884,307	3,057,612,846

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	9,512,664,693	21,300,923,314
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>6,638,926,153</i>	<i>19,171,523,314</i>
Vay dài hạn VND	5,261,784,000	16,415,422,182
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài ^[1]		4,837,797,429
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]		11,577,624,753
- Ngân hàng Ngoại thương Phú Tài ^[3]	5,261,784,000	-
Vay dài hạn USD	1,377,142,153	2,756,101,132
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài	-	1,378,958,979
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	1,377,142,153	1,377,142,153
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>2,873,738,540</i>	<i>2,129,400,000</i>
- Vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[4]	2,641,138,540	1,896,800,000
Vay đối tượng khác	4,436,926,649	3,721,926,649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	1,230,000,000	515,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3,206,926,649	3,206,926,649
	13,949,591,342	25,022,849,963

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 30/09/2012 như sau:

^[1] Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐTĐTH ngày 31/12/2010 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài có các điều khoản cơ bản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.960.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng sản xuất đá ốp lát XN 380;
- Lãi suất cho vay: Được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay và vốn tự có tham gia dự án theo hợp đồng đảm bảo tiền vay, thế chấp quyền sử dụng đất và các hình thức bảo đảm khác theo quy định.

^[2] Hợp đồng tín dụng trung hạn số: D0071/2/2007/HĐTĐ ngày 14/08/2007 vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định có các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất xí nghiệp Thắng lợi của Dự án: di chuyển địa điểm sản xuất ra khỏi Đô Thị kết hợp đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của XN Thắng Lợi tại huyện Tuy Phước, Bình Định;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất kỳ đầu tiên 13,2%/năm với vay VNĐ và 7,5% với vay USD, các kỳ tiếp theo Lãi suất cho vay được thả nổi, điều chỉnh 2 lần/1 năm vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản quyền sử dụng đất, nhà xưởng và tất cả tài sản được hình thành trên vốn vay dự án.

^[3]Hợp đồng tín dụng trung hạn số 90/HĐTD ngày 28/03/2012 vay Ngân hàng Ngoại Thương Phú Tài có các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 46 tỷ VND;
- Thời hạn vay 72 tháng;
- Thời gian ân hạn: 12 tháng
- Thời gian thu hồi nợ: 60 tháng
- Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất cho vay kỳ đầu tiên: 15,9%/năm, lãi suất quá hạn: 23,9%/năm;
- Mục đích vay: xây dựng nhà showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa dự án đầu tư cơ sở dịch vụ Toyota Đà Nẵng;
- Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án, tổng giá trị: 60.478.396.570 VND.

^[4]Bao gồm hai hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 2266 ngày 23/08/2011 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.991.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư thiết bị tại Nhà máy An Phú và mỏ đá Hòa Quang Bắc;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng, kể từ ngày 06/09/2011 đến ngày 05/09/2014;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 21%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản của bên vay vốn, bao gồm:
 - + Tài sản thứ nhất: Máy đào bánh xích - Biển số: 78XA-0253
 - + Tài sản thứ hai: Máy đào bánh xích - Biển số: 78XA-0254
 - + Tài sản thứ ba: Máy đánh bóng tự động dùng đĩa; mã số: MGLX16 (16 đầu, đánh khổ 1,2m max), bao gồm: 02 bàn lăn, 02 bàn lật, 01 máy cắt đầu slab và 01 bơm thổi khô slab;

Hợp đồng tín dụng số 816 ngày 16/05/2012 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 960.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư thiết bị tại mỏ đá Hòa Quang Bắc;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 18%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay vốn, tổng giá trị tài sản 2.800.000.000 đồng, bao gồm:
 - + Tài sản thứ nhất: Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Hitachi EX300-3. Nước sản xuất: Nhật Bản. Số máy: 6SDA-504589, số khung: 15L8077;
 - + Tài sản thứ hai: Xe ô tô tải 4 chân, nhãn hiệu: CN HTC HOWO màu sơn xanh. Số khung: LZZ 5BXSFX 7717 CN 668937;
 - + Tài sản thứ ba: Máy nén khí trục vít ngập dầu, model: SC 1070A-55.

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	120,006,460,000	(94,124,148)	-	407,195,209	1,266,400,161	4,450,495,070	54,451,257,105	180,487,683,397
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	42,699,569,459	42,699,569,459
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(24,001,292,000)	(24,001,292,000)
Trích lập các quỹ	-	-	20,878,293,769	-	532,583,966	2,279,665,077	(23,690,542,812)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9,177,537,525)	(9,177,537,525)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	390,000	390,000
Giảm khác	-	-	-	(407,195,209)	(12,006,511)	-	-	(419,201,720)
Số dư cuối kỳ này	120,006,460,000	(94,124,148)	20,878,293,769	-	1,786,977,616	6,730,160,147	40,281,844,227	189,589,611,611

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHCD ngày 25/03/2012, Công ty Cổ phần Phú Tài công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	VND	VND
Trích quỹ dự phòng tài chính	3.83%	2,146,519,086
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.13%	9,044,391,533
Trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đồng)	42.81%	24,001,292,000
Lợi nhuận còn lại bổ sung vốn chủ sở hữu	37.24%	20,878,293,769

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/12	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	16,101,460,000	13.42%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của đối tượng khác	103,905,000,000	86.58%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	10,885,440,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Lộc	6,781,220,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Ông Lê Văn Thảo	9,010,870,000	7.51%	8,984,670,000	7.49%
- Các đối tượng khác	77,227,470,000	64.35%	77,253,670,000	64.37%
	120,006,460,000	100.00%	120,006,460,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,006,460,000	85,997,600,000
Vốn góp đầu kỳ	120,006,460,000	85,997,600,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120,006,460,000	85,997,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,001,292,000	8,599,760,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24,001,292,000	8,599,760,000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,113,817,930,030	1,250,778,014,791
- <i>Doanh thu bán sản phẩm đá</i>	276,235,521,014	258,140,097,213
- <i>Doanh thu bán sản phẩm gỗ</i>	370,536,537,028	342,176,565,276
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	466,207,990,021	648,931,239,421
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	837,881,967	1,530,112,881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51,653,376,811	48,997,033,177
- <i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô Toyota</i>	51,653,376,811	48,997,033,177
	<u>1,165,471,306,841</u>	<u>1,299,775,047,968</u>

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	112,268,853	
Hàng bán bị trả lại	377,942,135	2,430,000,000
	<u>490,210,988</u>	<u>2,430,000,000</u>

21. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,113,327,719,042	1,248,348,014,791
- <i>Doanh thu bán sản phẩm đá</i>	276,123,252,161	258,140,097,213
- <i>Doanh thu bán sản phẩm gỗ</i>	370,158,594,893	342,176,565,276
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	466,207,990,021	646,501,239,421
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	837,881,967	1,530,112,881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51,653,376,811	48,997,033,177
- <i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô Toyota</i>	51,653,376,811	48,997,033,177
	1,164,981,095,853	1,297,345,047,968

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	970,417,405,230	1,088,686,584,260
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40,790,078,104	40,253,856,424
	1,011,207,483,334	1,128,940,440,684

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	561,506,060	324,358,593
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	672,840,994	4,791,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157,272,520	134,386,699
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	725,511,797	5,994,857,110
Lãi bán hàng trả chậm	1,128,500,069	397,685,166
Doanh thu hoạt động tài chính khác	215,999,000	-
	3,461,630,440	6,856,078,568

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	24,213,409,655	32,030,748,585
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6,933,732,196	254,400,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,268,490,283	5,453,650,084
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7,195,562,141)	1,814,375,779
Chi phí tài chính khác	6,892,418	489,345
	25,226,962,411	39,553,663,793

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	42,699,569,459	43,655,658,789
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42,699,569,459	43,655,658,789
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,646	8,599,760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,558	5,076

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	9/30/2012		1/1/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,620,982,137	-	36,961,259,775	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157,210,564,649	(2,717,589,699)	195,656,626,403	(2,098,498,848)
Đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	(4,348,316,400)	9,191,002,736	(5,390,203,936)
Đầu tư dài hạn	-	-	24,817,200,000	(6,153,674,605)
	204,402,442,786	(7,065,906,099)	266,626,088,914	(13,642,377,389)

	Giá trị sổ kế toán	
	9/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	333,190,267,178	307,101,001,399
Phải trả người bán, phải trả khác	71,935,418,891	68,074,057,486
Chi phí phải trả	6,309,533,264	6,964,127,794
	411,435,219,333	382,139,186,679

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết-thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2012				
Vay và nợ	319,240,675,836	13,949,591,342	-	333,190,267,178
Phải trả người bán, phải trả khác	71,935,418,891	-	-	71,935,418,891
Chi phí phải trả	6,309,533,264	-	-	6,309,533,264
	397,485,627,991	13,949,591,342	-	411,435,219,333
Tại ngày 31/12/2011				
Vay và nợ	282,078,151,436	25,022,849,963	-	307,101,001,399
Phải trả người bán, phải trả khác	68,074,057,486	-	-	68,074,057,486
Chi phí phải trả	6,964,127,794	-	-	6,964,127,794
	357,116,336,716	25,022,849,963	-	382,139,186,679

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Phần không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	276,123,252,161	370,158,594,893	518,699,248,799	-	1,164,981,095,853
Tổng doanh thu thuần	276,123,252,161	370,158,594,893	518,699,248,799	-	1,164,981,095,853
Tổng chi phí mua TSCĐ	19,848,181,517	18,486,666,943	279,595,420	-	38,614,443,880
Tài sản bộ phận	199,368,523,155	348,651,272,649	79,438,408,978	-	627,458,204,782
Lợi thế thương mại	-	-	-	1,401,187,062	1,401,187,062
Tổng tài sản	219,216,704,672	367,137,939,592	79,718,004,398	1,401,187,062	667,473,835,724
Nợ phải trả của các bộ phận	167,160,705,220	248,145,835,254	54,718,004,398	-	470,024,544,872
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	167,160,705,220	248,145,835,254	54,718,004,398	-	470,024,544,872

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Phú Yên	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	468,928,856,513	153,798,740,509	1,579,627,772	517,959,559,560	22,714,311,499	1,164,981,095,853
Tài sản bộ phận	443,374,493,428	81,089,614,658	3,304,410,697	79,438,408,978	20,251,277,021	627,458,204,782
Tổng chi phí mua TSCĐ	30,483,550,588	3,845,847,358	165,680,897	279,595,420	3,839,769,617	38,614,443,880
Lợi thế thương mại	1,401,187,062	-	-	-	-	1,401,187,062

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1,787,140,772	2,104,448,180

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

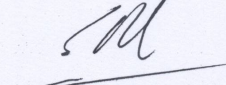
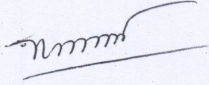
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011.

Bình Định, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn